

Họ và tên:

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Tổng của 291807 và 475869 là:

A. 757576 B. 767676

C. 757676 D. 767576

Câu 2. Kết quả của phép cộng $\frac{2}{3} + \frac{1}{5}$ là:A. $\frac{3}{8}$ B. $\frac{13}{15}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $\frac{3}{5}$ **Câu 3.** Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $24\text{m}^2 \ 6\text{dm}^2 = \dots\dots \text{dm}^2$ là:

A. 2406 B. 2460

C. 24006 D. 24060

Câu 4. Trong các phân số dưới đây, phân số nào bằng 1?A. $\frac{5}{4}$ B. $\frac{4}{5}$ C. $\frac{6}{6}$ D. $\frac{6}{7}$ **Câu 5.** Tính: $\frac{5}{4} - \frac{4}{3} \times \frac{1}{2}$ A. $\frac{5}{12}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{5}{2}$ D. $\frac{7}{12}$ **Câu 6.** Một lớp học có 35 học sinh, trong đó số học sinh nữ bằng $\frac{2}{5}$ số học sinh cả lớp. Hỏi lớp học

đó có bao nhiêu học sinh nam?

A. 18 học sinh B. 24 học sinh

C. 14 học sinh D. 21 học sinh

II. TỰ LUẬN**Bài 1.** Tính:

a) $\frac{5}{8} + \frac{3}{4}$

b) $\frac{4}{9} \times \frac{3}{7}$

c) $\frac{2}{5} : \frac{4}{7} + \frac{1}{3}$

.....

.....

.....

Bài 2. Điền dấu > ; = ; < thích hợp vào chỗ chấm:

a) $\frac{3}{8}$ $\frac{5}{8}$

b) $\frac{7}{9}$ $\frac{5}{6}$

Bài 3. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) 2 giờ 36 phút = 236 phút

b) 5 tạ 25kg = 525kg

Bài 4. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là 135m. Chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích của mảnh đất đó.

Bài 5. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\frac{4}{5} \times \frac{16}{21} + \frac{16}{21} \times \frac{1}{5}$$

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Phần 1. Trắc nghiệm**Câu 1.****Phương pháp:**

- Đặt tính : Viết các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.
- Tính : Cộng lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải:

Đặt tính rồi tính ta có:

$$\begin{array}{r} 291807 \\ + 475869 \\ \hline 767676 \end{array}$$

Chọn B.

Câu 2.**Phương pháp:**

Muốn cộng hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi cộng hai phân số đó.

Cách giải:

$$\frac{2}{3} + \frac{1}{5} = \frac{10}{15} + \frac{3}{15} = \frac{13}{15}$$

Chọn B.

Câu 3.**Phương pháp:**

Áp dụng kiến thức: $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$.

Cách giải:

Ta có: $24\text{m}^2 6\text{dm}^2 = 24\text{m}^2 + 6\text{dm}^2 = 2400\text{dm}^2 + 6\text{dm}^2 = 2406\text{dm}^2$.

Chọn A.

Câu 4.**Phương pháp:**

Phân số có tử số bằng mẫu số thì phân số đó bằng 1.

Cách giải:

Trong các phân số đã cho, phân số bằng 1 là $\frac{6}{6}$

Chọn C.

Câu 5.**Phương pháp:**

Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện phép nhân, chia trước; thực hiện phép cộng, trừ sau.

Cách giải:

$$\frac{5}{4} - \frac{4}{3} \times \frac{1}{2} = \frac{5}{4} - \frac{4}{6} = \frac{15}{12} - \frac{8}{12} = \frac{7}{12}$$

Chọn D.

Câu 6.

Phương pháp:

- Tìm số học sinh nữ ta lấy số học sinh cả lớp nhân với $\frac{2}{5}$
- Tìm số học sinh nam ta lấy số học sinh cả lớp trừ đi số học sinh nữ.

Cách giải:

Lớp học đó có số học sinh nữ là:

$$35 \times \frac{2}{5} = 14 \text{ (học sinh)}$$

Lớp học đó có số học sinh nam là:

$$35 - 14 = 21 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 21 học sinh

Chọn D.

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

Phương pháp:

Áp dụng các quy tắc:

- Muốn cộng hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi cộng hai phân số đó.
- Muốn nhân hai phân số, ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.
- Muốn chia hai phân số ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.
- Biểu thức có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì thực hiện phép nhân, chia trước; thực hiện phép cộng, trừ sau.

Cách giải:

$$\text{a) } \frac{5}{8} + \frac{3}{4} = \frac{5}{8} + \frac{6}{8} = \frac{11}{8}$$

$$\text{b) } \frac{4}{9} \times \frac{3}{7} = \frac{4 \times 3}{9 \times 7} = \frac{4 \times 3}{3 \times 3 \times 7} = \frac{4}{21}$$

$$\text{c) } \frac{2}{5} : \frac{4}{7} + \frac{1}{3} = \frac{2}{5} \times \frac{7}{4} + \frac{1}{3} = \frac{14}{20} + \frac{1}{3} = \frac{7}{10} + \frac{1}{3} = \frac{21}{30} + \frac{10}{30} = \frac{31}{30}$$

Bài 2.**Phương pháp:**

Áp dụng các quy tắc:

- Trong hai phân số có cùng mẫu số, phân số nào có tử số lớn hơn thì lớn hơn.
- Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số đó, rồi so sánh các tử số của hai phân số mới.

Cách giải:

$$a) \frac{3}{8} < \frac{5}{8} \text{ Vì } 3 < 5$$

b) Quy đồng mẫu số hai phân số ta được:

$$\frac{7}{9} = \frac{7 \times 2}{9 \times 2} = \frac{14}{18}; \quad \frac{5}{6} = \frac{5 \times 3}{6 \times 3} = \frac{15}{18}$$

$$\text{Vì } \frac{14}{18} < \frac{15}{18} \text{ nên } \frac{7}{9} < \frac{5}{6}$$

Bài 3.**Phương pháp:**

Áp dụng kiến thức:

$$1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút}; \quad 1 \text{ tạ} = 100\text{kg}.$$

Cách giải:

Ta có:

$$a) 2 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = 2 \text{ giờ} + 36 \text{ phút} = 120 \text{ phút} + 36 \text{ phút} = 156 \text{ phút}.$$

$$b) 5 \text{ tạ } 25\text{kg} = 5 \text{ tạ} + 25\text{kg} = 500\text{kg} + 25\text{kg} = 525\text{kg}.$$

Vậy ta điền như sau:

$$a) 2 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = 236 \text{ phút}$$

 S

$$b) 5 \text{ tạ } 25\text{kg} = 525\text{kg}$$

 Đ
Bài 4.**Phương pháp:**

- Tính chiều rộng của mảnh đất ta lấy chiều dài nhân với $\frac{2}{3}$
- Tính chu vi của mảnh đất ta lấy chiều dài cộng với chiều rộng (cùng một đơn vị đo) rồi nhân với 2.
- Tính diện tích của mảnh đất ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng (cùng một đơn vị đo).

Cách giải:

Chiều rộng của mảnh đất đó là:

$$135 \times \frac{2}{3} = 90 \text{ (m)}$$

Chu vi của mảnh đất đó là:

$$(135 + 90) \times 2 = 450 \text{ (m)}$$

Diện tích của mảnh đất đó là:

$$135 \times 90 = 12150 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: Chu vi: 450m ;

Diện tích: 12150m².

Bài 5.

Phương pháp:

- Áp dụng tính chất giao hoán của phép nhân.
- Áp dụng công thức: $a \times b + a \times c = a \times (b + c)$

Cách giải:

$$\begin{aligned} & \frac{4}{5} \times \frac{16}{21} + \frac{16}{21} \times \frac{1}{5} \\ &= \frac{16}{21} \times \left(\frac{4}{5} + \frac{1}{5} \right) \\ &= \frac{16}{21} \times 1 \\ &= \frac{16}{21} \end{aligned}$$